



MỐI QUAN HỆ GIỮA DÂN CHỦ VỚI TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÚC LỢI (P.1)

Nguồn: Georg Sørensen, "Domestic Consequences of Democracy: Growth and Welfare?", in G. Sørensen, *Democracy and Democratization: Processes and Prospects in a Changing World*, (Philadelphia: Westview Press, 2008), pp. 99-130.

Biên dịch: Trần Hương Phong | **Hiệu đính:** Bùi Hải Thiêm

Liệu dân chủ có thực sự đáng bận tâm? Liệu nó có mở đường cho cải tiến trong các lĩnh vực khác của đời sống ngoài những lĩnh vực liên quan chặt chẽ với tự do chính trị? Đối với nhân dân các nước hiện đang trải qua thời kỳ quá độ sang nền chính trị dân chủ hơn, vấn đề này cực kỳ quan trọng. Trong chương này chúng ta sẽ nghiên cứu những hệ quả của dân chủ đối với việc phát triển kinh tế, được định nghĩa là tăng trưởng và phúc lợi xã hội. Mối quan hệ giữa dân chủ và nhân quyền cũng sẽ được xem xét. Trong khi dân chủ được coi là một biến phụ thuộc trong Chương 2 khi chúng ta tìm kiếm những điều kiện thuận lợi để nền dân chủ trỗi dậy, trong chương này nó lại được coi là một biến độc lập, khi chúng ta xét ảnh hưởng của nó đến sự phát triển kinh tế. Chúng ta sẽ xem xét câu hỏi liệu dân chủ, một khi đã đạt được, có khả năng đáp ứng kỳ vọng cải thiện thành tích về tăng trưởng kinh tế và phúc lợi hay không.

Những học giả đã đề cập đến vấn đề này không phải ai cũng lạc quan; một số người thậm chí thấy đây là sự đánh đổi (trade-off) giữa một bên là nền dân chủ chính trị với bên kia là phát triển kinh tế. Chương này sẽ phác thảo những điểm chính trong cuộc tranh luận lý thuyết, và khảo sát các nghiên cứu thực nghiệm về vấn đề này.¹ Tôi bác bỏ quan niệm về một sự đánh đổi chung chung giữa dân chủ và phát triển kinh tế, và tôi sẽ chứng minh tại sao phát triển kinh tế và cải thiện

phúc lợi không nhất thiết sẽ tự khắc đến với những nền dân chủ mới.

Cuộc tranh luận về dân chủ và phát triển

Nhiều học giả thấy dân chủ không tương thích với tăng trưởng kinh tế về cả hai lý do kinh tế và chính trị. Các lý do kinh tế liên quan đến một thực tế là tăng trưởng đòi hỏi phải có thặng dư kinh tế cho đầu tư. Thặng dư này có thể được đem đầu tư hoặc tiêu dùng. Do đó cách duy nhất để gia tăng thặng dư cho đầu tư là giảm tiêu dùng. Lập luận ở đây là một thể chế dân chủ sẽ không thể theo đuổi các chính sách kiểm chế tiêu dùng (kìm giữ tiền lương thực tế ở mức thấp) bởi vì người tiêu dùng cũng là các cử tri, và họ sẽ trừng phạt các chính trị gia tại các thùng phiếu bầu ngay khi có cơ hội. Do vậy, trong một hệ thống dân chủ, các nhà lãnh đạo chính trị phải phục vụ cho những nhu cầu ngắn hạn của người dân. Theo lời một nhà kinh tế Ấn Độ: "Trong một chế độ mà các nhà lập pháp . . . tìm kiếm sự tán đồng của cử tri, nhà chính trị không thể. . . theo đuổi bất kỳ chính sách nào không mang lại lợi ích hữu hình cho các cử tri vào thời điểm cuộc bầu cử tiếp theo sắp đến gần."²

Theo đó, không có sự hòa hợp trong ngắn hạn và trung hạn giữa tăng trưởng kinh tế (đầu tư) và phúc lợi (tiêu dùng): Không thể vừa giữ cái bánh mà lại vừa ăn nó. Những người có những ngờ vực (reservations) kinh tế về thể chế dân chủ xoáy vào khuynh hướng là các nhà lãnh đạo dân chủ bị cử tri thuyết phục tăng cường quá nhiều phúc lợi và hậu quả là tăng trưởng quá ít. Hành động của họ gây nguy hiểm cho toàn bộ cơ sở để thúc đẩy phúc lợi về lâu dài.

Những người có những ngờ vực chính trị về dân chủ lấy thực tế làm điểm xuất phát rằng phát triển kinh tế được thúc đẩy tốt nhất khi có trật tự và ổn định chính trị cao độ.³ Về khía cạnh này dân chủ là phản tác dụng bởi vì nó phơi bày các thể chế vốn đã yếu kém của các nước đang phát triển trước sức ép từ các nhóm khác nhau trong xã hội. Hậu quả là bất ổn và rối loạn, đặc biệt là ở những nước tiềm ẩn nguy cơ cao về xung đột bắt nguồn từ vô số những chia rẽ về tôn giáo, sắc tộc, vùng miền và giai cấp. Những chính sách thay đổi nhằm thúc đẩy phát triển đất nước trong dài hạn có thể được đẩy mạnh tốt nhất bởi các chính phủ, khi họ được cách ly khỏi những sức ép chính trị đan xen nhau của một chính thể dân chủ. Theo nghĩa đó, chủ nghĩa chuyên chế (authoritarianism) là thích hợp nhất để thúc đẩy thay đổi.⁴

Một lập luận khác mà các học giả đưa ra nhằm chứng tỏ nền thống trị chuyên chế (authoritarian rule) thích hợp hơn dân chủ trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế dựa trên cơ sở thực tế rằng ngày càng có nhiều bất lợi đối với việc thúc đẩy

phát triển thành công, và do vậy theo thời gian càng bức bách đòi hỏi hành động toàn diện của nhà nước để thúc đẩy phát triển. Thị trường thế giới ngày càng cạnh tranh nhiều hơn và đòi hỏi cấp thiết phát triển trong nước cao hơn so với trường hợp khi các nước công nghiệp phương Tây trải qua các giai đoạn phát triển ban đầu. Thực sự là, các quá trình phát triển lúc đó và bây giờ khác nhau về chất. Và trong thế kỷ này không có trường hợp nào phát triển kinh tế thành công mà không có hành động chính trị toàn diện kéo theo sự can thiệp sâu rộng của nhà nước vào nền kinh tế. Hành động phối hợp của nhà nước như vậy là rất khó, nếu không phải là không thể, trong những điều kiện dân chủ.⁵

Nhiệm vụ xây dựng đất nước hiện nay thực sự là quá khó khăn. "Gần như không thể tưởng tượng quá trình này có thể được giải quyết như thế nào mà không cần đến chế độ độc tài (dictatorship)", một học giả đã phải kêu lên, và lời phát biểu của ông đã tóm gọn rõ nét ý kiến của những người nhìn thấy sự không tương thích giữa dân chủ và phát triển kinh tế.⁶ Đồng thời, cần phải nhấn mạnh rằng sự đánh đổi là tạm thời. Trật tự chính trị và thẩm quyền chính phủ là cần thiết trong những giai đoạn khó khăn ban đầu của phát triển kinh tế. Sự tham gia (chính trị) và phân phối (phúc lợi) chỉ trở nên thích hợp ở giai đoạn sau. Quan điểm này đã được Gabriel Almond và G. Bingham Powell tóm tắt rành mạch: "Xây dựng nhà nước và xây dựng nền kinh tế trước khi thực hiện tham gia chính trị và phân phối vật chất là hợp logic, bởi vì chia sẻ quyền lực và chia sẻ phúc lợi phụ thuộc vào việc có quyền lực và có phúc lợi để mà chia sẻ."⁷

Những người chỉ trích quan điểm cho rằng có sự đánh đổi giữa dân chủ và tăng trưởng kinh tế phản đối lại tất cả các lý lẽ nêu trên. Họ phản bác lại lập luận kinh tế về việc dân chủ làm tổn hại đến tăng trưởng như sau. Mặc dù sự thực là một khoản thặng dư kinh tế nhất định có thể hoặc là được đem đi đầu tư hoặc là được chi tiêu chứ không phải cả hai, vấn đề dường như không đơn giản khi kết luận rằng như vậy là có mâu thuẫn gay gắt giữa tăng trưởng và phúc lợi. Ví dụ, chi tiêu công trong các lĩnh vực như y tế và giáo dục được coi là đầu tư vào vốn con người, việc này đồng thời cải thiện phúc lợi cho số đông dân chúng. Thật vậy, nhiều nhà kinh tế ủng hộ chiến lược phát triển nhấn mạnh vào những nhu cầu cơ bản của con người bởi vì trong lĩnh vực đó có thể đồng thời vừa có tăng trưởng vừa có phúc lợi.⁸ Nếu chúng ta có thể đồng thời vừa tăng trưởng vừa có phúc lợi, lập luận thiên về ủng hộ chủ nghĩa chuyên chế với lý do dân chủ có xu hướng tăng cường phúc lợi quá nhiều sẽ bị suy yếu nghiêm trọng. Quả thực, sự lựa chọn có thể không phải là giữa tăng trưởng và phúc lợi mà là giữa hai dạng chính sách đầu tư khác nhau—một dạng ủng hộ phúc lợi và một dạng thì không. Và có thể lập luận rằng một chính phủ dân chủ có nhiều khả năng đẩy mạnh chính sách ủng hộ phúc lợi còn

một chính phủ chuyên chế thì có chính sách không ủng hộ phúc lợi.⁹

Tiếp theo, những người chỉ trích đã xoay ngược lập luận cho rằng dân chủ không thể đảm bảo trật tự và ổn định bằng cách chỉ ra rằng chủ nghĩa chuyên chế có thể đồng nghĩa với cai trị độc đoán và can thiệp quá mức vào công việc của công dân. Chỉ dân chủ mới có thể tạo ra môi trường có khả năng dự báo trước mà trong đó kinh tế có thể phát triển thịnh vượng. Hơn nữa, đa nguyên chính trị và đa nguyên kinh tế củng cố lẫn nhau. Nếu không có các quyền tự do cơ bản về dân sự và chính trị, các công dân sẽ cảm thấy bất an để theo đuổi các mục tiêu kinh tế.¹⁰ Theo nghĩa đó, giữa dân chủ và phát triển kinh tế có mối quan hệ hỗ trợ lẫn nhau.

Cuối cùng là lập luận về sự cần thiết phải có hành động toàn diện và phối hợp của nhà nước để thúc đẩy phát triển kinh tế. Mặc dù hành động mạnh mẽ của nhà nước có thể là cần thiết, không thể đương nhiên cho rằng một nhà nước mạnh có khả năng đóng vai trò dẫn đầu trong các nỗ lực phát triển kinh tế nhất thiết phải là một nhà nước phi dân chủ. Nói cách khác, một nhà nước mạnh và một nhà nước chuyên chế không đồng nghĩa với nhau. Một nhà nước mạnh có bộ máy hành chính hữu hiệu và không tham nhũng, có giới tinh hoa chính trị (political elite) sẵn sàng và có khả năng ưu tiên cho phát triển kinh tế, và có những chính sách được thiết kế tốt để theo đuổi mục tiêu phát triển. Một nhà nước mạnh theo nghĩa này không nhất thiết là một nhà nước chuyên chế.¹¹ Lập luận về những tác động của nền dân chủ đối với phát triển kinh tế được tóm tắt trong Sơ đồ 5.1 dưới đây.

Tóm lại, quan điểm của những người chỉ trích không tới mức cho rằng dân chủ bao giờ cũng phù hợp hơn là nền cai trị chuyên chế trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế (vì có thể có những trường hợp mà chế độ chuyên chế đã giúp tạo ra tốc độ tăng trưởng nhanh hơn trong những thời kỳ nhất định). Đúng hơn, quan điểm này là các lý lẽ cho rằng có sự đánh đổi giữa dân chủ và phát triển chưa đủ mạnh để giúp chúng tỏ khẳng định chung về tính ưu việt của chủ nghĩa chuyên chế đối với phát triển kinh tế là đúng. Nói cách khác, không thể coi dân chủ và phát triển là không tương thích một cách chung chung, ngay cả nếu tồn tại những trường hợp tăng trưởng nhanh chóng trong những điều kiện chuyên chế. Một số nước có nền thống trị chuyên quyền hà khắc đã không chứng minh được những lợi ích phát triển kinh tế mà những người ủng hộ thuyết đánh đổi đã xác nhận.

SƠ ĐỒ 5.1 Dân chủ: thúc đẩy hay cản trở phát triển kinh tế?

	Dân chủ cản trở phát triển kinh tế	Dân chủ có thể thúc đẩy phát triển kinh tế
Những lý do kinh tế	Dân chủ không có khả năng giảm tiêu dùng vì lợi ích đầu tư. Do vậy, phát triển kinh tế bị ảnh hưởng.	Đầu tư dân chủ vào các nhu cầu cơ bản của con người là tốt cho phát triển kinh tế.
Những lý do chính trị	Dân chủ làm tăng sức ép lên các thể chế yếu kém. Hành động phối hợp của nhà nước sẽ khó khăn hơn. Nhà nước yếu kém.	Dân chủ tạo môi trường chính trị ổn định và cơ sở cho đa nguyên kinh tế. Dân chủ có nghĩa là tính chính đáng: Một nhà nước mạnh thường cũng là một nhà nước dân chủ.

Vậy thì có sự đánh đổi giữa dân chủ và phát triển hay không? Người ta đã tiến hành một số phân tích nhằm nỗ lực trả lời câu hỏi này, nhưng vẫn chưa có kết quả.¹² Robert Marsh khảo sát kết quả hoạt động (performance) của chín mươi tám quốc gia từ năm 1955 đến năm 1970 và kết luận rằng "cạnh tranh chính trị/dân chủ thực sự có tác động đáng kể đến tốc độ phát triển kinh tế của chế độ dân chủ sau này; ảnh hưởng của nó là làm chậm tốc độ phát triển chứ không phải là tạo điều kiện để phát triển. Tóm lại, trong số các quốc gia nghèo, một hệ thống chính trị chuyên chế làm tăng tốc độ phát triển kinh tế, trong khi hệ thống chính trị dân chủ tỏ ra là một thứ xa xỉ, làm cản trở phát triển."¹³ Yousseff Cohen đưa ra một kết luận tương tự sau khi ông nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế ở một số nước Mỹ Latinh.¹⁴

Trong bài phân tích của ông về các chính thể châu Phi, Dirk Berg-Schlosser đã nói rằng các chế độ chuyên chế có "tác động mạnh mẽ, tích cực đến tỷ lệ tăng trưởng chung của tổng sản phẩm quốc nội (GNP),"¹⁵ nhưng ông nhấn mạnh rằng các chế độ dân chủ (polyarchic – hệ thống chính trị đa trung tâm quyền lực) đã làm tốt hơn những gì được kỳ vọng: "Do vậy hệ thống chính trị đa trung tâm quyền lực khá thành công cả về tăng trưởng GNP và cải thiện chất lượng cơ bản cuộc sống. Những hệ thống này cũng đạt được thành tích tốt nhất về các tiêu chuẩn thông thường (bảo vệ quyền tự do công dân và tự do không bị đàn áp chính trị)."¹⁶ Dwight King đưa ra một kết luận tương tự trong nghiên cứu của mình về sáu quốc

gia châu Á: "Nếu thành tích được đánh giá bằng sự bình đẳng về vật chất và phúc lợi chứ không phải là tăng trưởng, và được nghiên cứu theo lịch đại trong thập niên vừa qua và trong các nhóm dân số khác biệt (nông thôn, không có đất, và gần như không có đất), thì các chế độ kiểu dân chủ (Malaysia, Sri Lanka) đã có thành tích tốt hơn so với những chế độ chuyên chế quan liêu (Indonesia, Philippines, Thái Lan)."¹⁷

Trong một nghiên cứu khác từ rất sớm, G. William Dick đã xem xét số liệu tăng trưởng của bảy mươi hai quốc gia từ năm 1959 tới năm 1968. Ông phân loại các nước theo hình thái chính phủ của họ: chuyên quyền, bán cạnh tranh, hoặc cạnh tranh. Ông sẵn sàng thừa nhận các dữ liệu vẫn còn không rõ ràng, nhưng ông cho rằng "chắc chắn kết quả này không giúp giải thích, và có xu hướng bác bỏ quan điểm cho rằng các quốc gia chuyên chế trong mọi trường hợp có khả năng đạt được tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn phát triển ban đầu nhanh hơn so với các nước có hệ thống chính trị cạnh tranh."¹⁸

Do vậy, như đã đề cập trước đó, không có câu trả lời rõ ràng cho câu hỏi về sự đánh đổi từ những nghiên cứu này, và việc xem xét lại các phân tích bổ sung không giúp ích gì nhiều, như các cuộc điều tra khái quát về lĩnh vực này đã chứng minh.¹⁹ Không thể tránh khỏi nảy sinh câu hỏi liệu đây có phải là việc làm có ý nghĩa để tìm kiếm một câu trả lời dứt khoát thông qua các phân tích chủ yếu mang tính định lượng đối với một số lớn các trường hợp trong những giai đoạn hạn chế về mặt thời gian. Đóng góp của Dick đã đưa ra một ví dụ hay về những vấn đề liên quan.

Đầu tiên, có vẻ không hợp lý khi dựa trên một phân tích như vậy trong khoảng thời gian chưa đầy một thập niên. Thành tích kinh tế của các nước đang phát triển thay đổi đáng kể theo thời gian, và chín năm không phải là một khoảng thời gian đại diện. Thứ hai, trong khi nghiên cứu sử dụng một số ít các trường hợp thì không mang tính đại diện, còn nghiên cứu sử dụng số lượng lớn các trường hợp luôn gặp phải những vấn đề về phân loại chế độ. Những nước có thành tích tăng trưởng tốt nhất trong bài phân tích của Dick là những nước được gọi là bán cạnh tranh. Theo định nghĩa ông sử dụng và dữ liệu từ năm 1970, Algeria, Ethiopia, Nam Phi, và Nicaragua dưới thời Anastasio Somoza được xếp vào không phải là chế độ chuyên quyền mà là bán cạnh tranh. Nhưng người ta có thể dễ dàng tranh luận rằng những chế độ như vậy cần được coi là chuyên chế, và như vậy là toàn bộ cơ sở cho kết luận của Dick sẽ biến mất.

Các bài đóng góp khác vào tranh luận gặp phải những vấn đề tương tự. Những gì chúng ta biết được từ những phân tích này là một số lớn các nước không

được xác định rõ ràng là chế độ dân chủ hay chuyên quyền và họ thường chuyển đổi giữa các chế độ này, hôm qua là bán dân chủ, hôm nay là chuyên chế, và ngày mai lại bán dân chủ. Mỗi lần những nước này dừng chân ở một trong các chế độ được phân loại, dữ liệu về thành tích kinh tế của họ, thường chỉ trong một vài năm, lại đưa đến một tranh cãi khác trong các cuộc điều tra này.

Nếu có thể giải quyết những vấn đề bao trùm về phương pháp luận thì liệu có thể tìm ra một câu trả lời thích đáng mọi nơi, mọi lúc cho câu hỏi về sự đánh đổi hay không? Tôi cho rằng không thể đi đến một tuyên bố mang tính qui luật (law-like) về các tác động của hình thái chế độ chính trị đến phát triển kinh tế. Khi lý thuyết hóa mối quan hệ này, chúng ta cần phải bớt tham vọng khi nghiên cứu ở mức độ tầm trung. Thay vì cố gắng đưa ra những tuyên bố phổ quát về mối quan hệ giữa hình thái chế độ chính trị và phát triển kinh tế, chúng ta cần phải tìm kiếm những liên hệ một cách hệ thống giữa kết quả phát triển và các loại hình khác nhau của chế độ dân chủ và chuyên chế, và chúng ta phải nghiên cứu các kết quả đó theo từng cặp trường hợp có thể so sánh được giữa chế độ dân chủ và chuyên chế.

Cả hai cách làm này đều được thử nghiệm trong các phần sau đây. Đầu tiên chúng ta sẽ xem xét một cặp trường hợp có thể so sánh được giữa một nước chuyên chế và một nước dân chủ, và sau đó xem xét các loại hình khác nhau của chế độ chuyên chế và dân chủ.²⁰

So sánh Ấn Độ và Trung Quốc

Ấn Độ và Trung Quốc là hai nước lớn, đông dân, và cho đến gần đây chủ yếu vẫn là những nước nông nghiệp. Cả hai đều ở mức phát triển xã hội và kinh tế khá thấp vào năm 1950, sau độc lập của Ấn Độ vào năm 1947 và cách mạng Trung Quốc năm 1949. Ngày nay, Ấn Độ đã có truyền thống chính trị dân chủ lâu đời, trong khi Trung Quốc đi theo chế độ chuyên chế xã hội chủ nghĩa kể từ khi Đảng Cộng sản giành chiến thắng vào năm 1949. Nền dân chủ của Ấn Độ có thể chưa thật hoàn hảo và một số yếu tố dân chủ có thể tồn tại ở Trung Quốc (xem Chương 1), nhưng rõ ràng có sự khác biệt về tổng thể. Vậy là chúng ta có một quốc gia dân chủ và một quốc gia chuyên chế, cả hai đều có hình thái chế độ chính trị ổn định trong hơn năm thập niên qua và có một số đặc điểm cơ bản chung, bao gồm cả mức độ phát triển tương đồng vào năm 1950. Hai nước này là những lựa chọn thích hợp để so sánh các kết quả phát triển của chế độ dân chủ và chế độ chuyên chế.

Phát triển kinh tế được định nghĩa ở đây bao gồm hai yếu tố, tăng trưởng và phúc lợi. Trước hết chúng ta hãy nhìn vào tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc và Ấn

Độ, được thể hiện trong Bảng 5.1 dưới đây.

BẢNG 5.1 Tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc và Ấn Độ

Các chỉ số	Trung Quốc	Ấn Độ
GDP đầu người 2005 (hằng số năm 2000, US\$)	1.445	586
GDP thực tế (hằng số năm 2000, US\$) PPP ^a	5.878	3.118
Tốc độ tăng trưởng hàng năm của GDP theo đầu người (%)		
1965-1980	6,9	3,6
1980-1990	10,2	5,8
1991-2005	9,8	3,9
Tăng trưởng công nghiệp (% năm)		
1965-1980 ^b	12,1	5,5
1980-1990	11,1	7,1
1991-2005	12,2	6,4
Tăng trưởng nông nghiệp (% năm)		
1950-1980 ^c	3,1	2,3
1980-1990	5,9	3,1
1991-2005	3,9	2,5

^aPPP(Tỷ suất sức mua tương đương): Đơn vị đo GDP thực tế về sức mua nội địa của tiền tệ, do đó tránh được những méo mó do tỷ giá trao đổi chính thức.

^bSố liệu đối với Trung Quốc là từ 1953-1982; số liệu đối với Ấn Độ là từ 1956-1979.

^cSố liệu đối với Trung Quốc là từ 1952-1977.

Nguồn: United Nations Development Programme, Human Development Report, var. years (New York: Oxford University Press); World Bank, World Development Report, var. years (New York: Oxford University Press); Pranab Bardhan, The Political Economy of Development in India (Delhi: Oxford University Press,1984); Jürgen Domes, The Government and Politics of the PRC: A Time of Transition (Boulder: Westview,1985).

Chúng ta phải nhớ rằng các số liệu thống kê tăng trưởng hiếm khi hoàn toàn đáng tin cậy, và còn có vấn đề khập khiễng trong so sánh (problem with comparability).²¹ Mặc dù độ chính xác của tốc độ tăng trưởng là vấn đề còn phải bàn cãi, chúng ta không có lý

do gì để nghi ngờ rằng tốc độ tăng trưởng về tổng thể ở Trung Quốc cao hơn đáng kể so với ở Ấn Độ. Đối với một khía cạnh quan trọng là tăng trưởng về nông nghiệp từ năm 1950 đến năm 1980, sự khác biệt không lớn. Trước khi thảo luận điểm này kỹ hơn nữa, cho phép tôi có thêm vài nhận xét chung về các con số tăng trưởng.

Dữ liệu trong Bảng 5.1 dường như hoàn toàn xác nhận lập luận về sự đánh đổi theo đó một Trung Quốc chuyên chế đạt được tốc độ tăng trưởng cao hơn nhiều so với Ấn Độ dân chủ. Những người tin là có sự đánh đổi giữa dân chủ và tăng trưởng kinh tế có lẽ sẽ cho rằng chế độ chuyên chế Trung Quốc luôn kìm giữ tiêu dùng ở mức thấp và ưu tiên số một cho đầu tư. Hơn nữa, chính thể này có thể tránh được rối loạn và bất ổn trong khi không ngừng theo đuổi chiến lược thay đổi nhanh chóng.

Có một sự thật nào đó trong những ý kiến tranh luận này: Ngoại trừ những năm 1980, các nhà lãnh đạo Cộng sản đã luôn luôn đặt ưu tiên đầu tư lên trước tiêu dùng. Trong vòng hai mươi năm từ 1956 đến 1976, tốc độ đầu tư cao chỉ có thể đạt được bằng cách hạn chế tiêu dùng tới độ mà ở các vùng nông thôn mức sống hầu như chỉ đủ để tồn tại.²² Nhưng câu chuyện không chỉ có thế. Không chỉ có kiềm chế tiêu dùng, các yếu tố khác cũng góp phần vào tốc độ tăng trưởng cao. Quan trọng nhất là những cải cách sâu rộng mà chế độ này khởi xướng trong công nghiệp và nông nghiệp đã tạo ra thặng dư kinh tế dành cho đầu tư. Số thặng dư này trước đây vốn được tích lũy vào tay chủ đất tư nhân và các nhà tư bản. Đồng thời những cải cách đó đã làm tăng năng suất lao động, đặc biệt là trong nông nghiệp. Một số nhà phân tích đã chỉ ra rằng việc thiếu những cải cách cơ bản như vậy khiến cho tiềm năng tăng trưởng mạnh trong ngành nông nghiệp Ấn Độ không thực hiện được.²³ Một luận điểm chính trong nghiên cứu của Barrington Moore là những chủ đất lớn và chủ cho vay tiền ở Ấn Độ chiếm hữu một phần lớn thặng dư nông nghiệp và chi tiêu nó thiếu hiệu quả.²⁴ Một số học giả đã chia sẻ ý kiến đó, và trên thực tế việc đánh thuế thu nhập nông nghiệp ở Ấn Độ cực kỳ thấp.²⁵ Đồng thời, chiến lược của cuộc Cách mạng Xanh được áp dụng tại một số vùng của Ấn Độ từ giữa những năm 1960 nhằm nâng cao sản xuất thông qua việc sử dụng những đầu vào hiện đại, như phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, hệ thống thủy lợi, giống cây trồng mới. Chiến lược này đã làm tăng năng suất trong nông nghiệp Ấn Độ, nhưng cùng với thời gian đóng góp từ nông nghiệp cho tăng trưởng công nghiệp là không đủ.

Tuy nhiên, một số yếu tố kém hấp dẫn trong thành tựu tăng trưởng của Trung Quốc cũng cần phải bàn đến. Sức mạnh tổ chức tăng trưởng kinh tế nhanh chóng của chế độ chuyên chế Trung Quốc cũng còn kéo theo khả năng phạm sai lầm khủng khiếp và thậm chí rất dai dẳng như đã xảy ra trong vụ gọi là Đại nhảy vọt được khởi xướng từ năm 1958, công cuộc được cho là nhằm thúc đẩy nền sản xuất tới mức mà Trung Quốc có thể trở thành một trong những nước công nghiệp

hóa cao trong vòng mười năm. Bước nhảy vọt thất bại trong công nghiệp và là một thảm họa trong nông nghiệp; sản xuất lương thực trong năm 1959 giảm xuống bằng mức năm 1953. Chỉ đến năm 1978 sản lượng lương thực bình quân đầu người mới đạt mức của năm 1956.²⁶ Sản lượng công nghiệp lúc đầu tăng lên một cách ấn tượng nhưng sau đó giảm mạnh trong năm 1961-1962. Đằng sau sự gia tăng sản lượng là việc hoàn toàn không xem xét đến chất lượng và chi phí của các nguồn lực, đằng sau sự sụt giảm là ngày càng hỗn loạn về tổ chức và phân bổ sai các nguồn lực. Trong những gì người ta có thể thấy duy nhất như là sự ngạo mạn cùng cực về quyền lực, Mao Trạch Đông, vì lý do tự phụ cá nhân, đã tiếp tục bám giữ lấy chiến lược Đại nhảy vọt ngay cả sau khi nó tỏ ra là sai lầm thảm họa.²⁷

Cũng cần phải đặt nghi vấn từ một quan điểm tổng quát hơn về chiến lược tăng trưởng kiểu Stalin vốn được áp dụng ở Trung Quốc. Chiến lược này ưu tiên hàng đầu cho ngành công nghiệp nặng trong khi duy trì nông nghiệp trong vòng kiểm soát cứng rắn, cho phép rất ít khả năng tăng cả đầu tư lẫn tiêu dùng trong nông nghiệp.²⁸ Điều này giải thích sự khác biệt đáng kể giữa tỷ lệ tăng trưởng công nghiệp và nông nghiệp của Trung Quốc trước năm 1980. Nó cũng giúp giải thích tại sao tăng trưởng nông nghiệp ở Trung Quốc trước năm 1980 chỉ nhỉnh hơn một chút so với Ấn Độ (nếu thực sự là nó cao hơn, xét đến việc dữ liệu thiếu chắc chắn).

Chiến lược kiểu Stalin đã bị thay đổi sau khi Mao qua đời. Người kế nhiệm Mao là Đặng Tiểu Bình đã đẩy mạnh cải cách trong công nghiệp và nông nghiệp hướng vào phân quyền và tạo vai trò nổi bật hơn cho các lực lượng thị trường. Những cải cách như vậy đã hỗ trợ cải thiện tỷ lệ tăng trưởng trong nông nghiệp kể từ 1980 trở đi, nhưng việc thực hiện những cải cách tương tự trong công nghiệp lại tỏ ra phức tạp. Trung Quốc hiện đang trong giai đoạn quá độ. Rất ít ai muốn quay trở lại cơ cấu kinh tế và chính trị tập trung như cũ; tuy nhiên cũng rất khó tiến tới một hệ thống dựa trên cơ sở thị trường, phân quyền cao hơn bởi vì cần phải tạo ra các điều kiện tiên quyết về thể chế. Các điều kiện này bao gồm một tập hợp những quy tắc để thực hiện cạnh tranh và xác định cái gì là hợp pháp và bất hợp pháp. Thật vậy, có rất nhiều "suy đoán được phép" (official speculation) bởi vì các quy tắc này không rõ ràng.²⁹ Tóm lại, việc cải biến thành một chế độ khác là không dễ dàng và thuận buồm xuôi gió.

Sau khi đã khảo sát tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc và Ấn Độ, giờ chúng ta sẽ chuyển sang một khía cạnh khác của phát triển kinh tế là phúc lợi xã hội. Không có duy nhất một chỉ số tốt nhất nào cho mức độ phúc lợi, nhưng Chương trình Phát triển của Liên Hợp Quốc (UNDP) trong những năm gần đây đã công bố *Báo cáo Phát triển Con người*, trong đó xếp hạng các nước theo một vài các chỉ số tốt nhất. Chủ yếu dựa

vào các dữ liệu này, Bảng 5.2 cho thấy những thành tựu phúc lợi ở Trung Quốc và Ấn Độ. Ngay cả khi chúng ta cho phép số liệu có sự không chắc chắn nào đó, không còn nghi ngờ gì về xu hướng chung: theo các chỉ số này Trung Quốc đã đạt được mức độ phúc lợi cao hơn đáng kể so với Ấn Độ.

BẢNG 5.2 Phúc lợi ở Trung Quốc và Ấn Độ

Các chỉ số	<i>Trung Quốc</i>	<i>Ấn Độ</i>
Tuổi thọ trung bình, 2005 (số năm)	71,6	63,3
Tỷ lệ người lớn biết chữ, 2004 (% từ 15 tuổi trở lên)	91	61
Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi tử vong, 2003 (trên 1000)	37	87
Xếp hạng Chỉ số Phát triển Con người ^a , 2005	0,755	0,602

^aChỉ số Phát triển Con người (HDI) bao gồm 3 chỉ số: tuổi thọ, giáo dục và thu nhập. Đối với mỗi chỉ số này, mức cao nhất toàn thế giới (1) và thấp nhất (0) được xác định, và theo đó mỗi nước được xếp hạng theo vị trí của nó. Tỷ lệ bình quân kết hợp của cả 3 vị trí này là chỉ số HDI; càng gần 1 thì hạng càng cao hơn. Xem Chương trình Phát triển của Liên Hiệp Quốc, Báo cáo Phát triển Con người 2006 (New York: Palgrave Macmillan), trang 394.

Nguồn: United Nations Development Programme, Human Development Report 2006, <http://hdr.undp.org/hdr2006>; World bank, World Development Report 2006.

Xếp hạng của Trung Quốc theo bộ Chỉ số Phát triển Con người tốt hơn nhiều so với Ấn Độ (tốc độ cải thiện của Trung Quốc kể từ năm 1975 cũng cao hơn). Lưu ý rằng những số liệu trong bảng trên là con số bình quân đối với người dân nói chung. Tình trạng của người dân nghèo tồi tệ hơn nhiều. Tỷ lệ dân số sống trong nghèo đói cùng cực, có nghĩa là, ở mức sống tối thiểu chỉ đủ để tồn tại hoặc thấp hơn, là trên 35% ở Ấn Độ, và tỷ lệ ấy về cơ bản vẫn không thay đổi kể từ khi quốc gia này giành được độc lập. Với sự gia tăng dân số từ 360 triệu đến hơn 1 tỷ người trong khoảng thời gian từ năm 1950 đến 2003, tất nhiên là số lượng người rất nghèo đã tăng lên đáng kể. Tỷ lệ dân số sống trong nghèo đói cùng cực tương ứng ở Trung Quốc là 17%.³⁰

Những số liệu này đúng là đi ngược lại kỳ vọng rằng các chế độ dân chủ sẽ nhượng bộ những đòi hỏi của cử tri đối với lợi ích hữu hình và do đó sẽ ưu tiên cho các nhu cầu phúc lợi trước mắt chứ không phải là những mục tiêu dài hạn về đầu tư và tăng trưởng. Tất nhiên, câu hỏi thích hợp là như sau: Tại sao một Ấn Độ dân chủ không làm được nhiều hơn cho phúc lợi?

Cải thiện phúc lợi cho quần chúng nhân dân được luôn được ưu tiên cao trong những mục tiêu phát triển của chính phủ Ấn Độ. Từ các luận điệu chính trị đến tiến bộ phúc lợi thực sự là cả một chặng đường dài. Trước hết, những mong muốn tốt đẹp phải được biến thành các sáng kiến chính trị cụ thể, và thậm chí ngay trong quá trình ban đầu này, chúng ta sẽ thấy sự suy giảm luận điệu "thúc đẩy phúc lợi". Thứ hai, trong chừng mực mà các biện pháp chính trị được thực sự áp dụng, lại thiếu việc thực hiện, đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Các biện pháp phúc lợi được nhận thức là mối đe dọa đối với giới tinh hoa, nhóm người sau đó đã chống đối để những biện pháp ấy không được thực hiện. Các chương trình liên quan đến việc phân phối lại đất đai, các quy định về việc thuê đất, quy định về mức lương tối thiểu, và bảo vệ người nông dân nghèo tất cả đều lệ thuộc vào sự phản kháng như vậy.³¹ Và khi việc thực hiện được diễn ra, thường có rò rỉ trong đường ống (delivery pipeline) phân phối. Tiền quỹ cuối cùng là đến tay các quan chức tham nhũng hoặc giới trung gian; lợi ích ở cuối đường ống này bị lái sang hướng có lợi cho những người nhận có thu nhập cao, không phải là đối tượng mục tiêu.³²

Có một số cơ chế đằng sau việc thiếu tiến bộ phúc lợi ở Ấn Độ. Có thể giải thích sự tồn tại của các cơ chế đó bằng cách nhìn vào cơ cấu quyền lực chính trị và kinh tế xã hội làm cơ sở cho nền dân chủ ở nước này. Kể từ khi độc lập, Đảng Quốc Đại bị chi phối bởi ba nhóm: giới chức nghiệp thành thị (urban professionals), giai cấp tư sản công thương nghiệp, và tầng lớp địa chủ nông thôn. Nói một cách đại thể, các chính sách phát triển của chính quyền do Đảng Quốc Đại cầm đầu chăm lo cho lợi ích của các nhóm này.³³

Do đó, nếu chúng ta hỏi ai là người được hưởng lợi chính từ các chính sách phát triển mà chính quyền Ấn Độ thực hiện kể từ khi độc lập, thì ba nhóm này nổi lên. Thứ nhất, đó là giai cấp tư sản Ấn Độ (hay tầng lớp tư bản công nghiệp). Với việc kiểm soát phần cốt lõi có ảnh hưởng lớn trong các phi vụ kinh doanh độc quyền, giai cấp tư sản được hưởng cả thị trường nội địa được bảo hộ và hưởng lợi từ khu vực công rộng lớn cung cấp cơ sở hạ tầng công nghiệp và những đầu vào cơ bản khác với giá thấp; các tổ chức tài chính công cung cấp một nguồn tài chính giá rẻ, và mức thuế chưa bao giờ là một gánh nặng nghiêm trọng cho họ.

Thứ hai, đó là những chủ trại giàu có. Họ được hưởng lợi từ việc trợ giá cho các sản phẩm nông nghiệp và từ một loạt những đầu vào được Nhà nước trợ cấp (ví dụ, phân bón, điện, và nước). Hơn nữa, mối đe dọa cải cách ruộng đất đã bị chặn lại, và thu nhập nông nghiệp và khối tài sản giàu có bị đánh thuế không đáng kể.

Nhóm thứ ba là giới quan liêu hành chính— nhóm chức nghiệp và nhân viên cổ cồn trắng làm việc trong khu vực công. Những lợi ích của nhóm này có được từ việc mở rộng đáng kể khu vực công, một phần là do Nhà nước can thiệp trực tiếp vào nền kinh tế dưới hình thức các doanh nghiệp nhà nước và một phần thông qua quản lý gián tiếp; bộ máy hành chính quan liêu có quyền cấp giấy phép, trợ cấp và các ưu đãi khác mà khu vực tư nhân tìm kiếm.

Tóm lại, chính phủ Ấn Độ đã chủ trì cái liên minh chiếm khoảng 20 phần trăm người giàu nhất của dân số. Đây là một liên minh thống lĩnh, và vị trí của nó được củng cố bởi vì các chính sách của chính phủ về lâu dài giúp thúc đẩy lợi ích của các thành viên của nó.³⁴ Các chính sách phát triển của nhà nước chưa bao giờ đi chệch đáng kể ra ngoài quỹ đạo của những gì được liên minh thống trị này chấp nhận. Quần chúng lao động nghèo quá thiếu tổ chức, bị chia rẽ, và yếu về chính trị để có thể thay đổi triệt để tình trạng này.

Vậy thì, tại sao tình trạng phúc lợi ở Trung Quốc lại tốt hơn, bất chấp chính phủ chuyên chế đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế? Một mặt, những cải cách trong nông nghiệp không chỉ thúc đẩy tăng trưởng mà còn cả phúc lợi. Theo một ước tính, một phần năm các hộ gia đình nông thôn nghèo nhất gia tăng thu nhập của họ từ 6 lên 11 phần trăm của tổng thu nhập do kết quả của cải cách nông nghiệp.³⁵ Mặt khác, một số biện pháp đã được thực hiện nhằm trực tiếp cải thiện phúc lợi. Ba lĩnh vực nổi bật về mặt này là y tế, giáo dục và hệ thống phân phối công cộng. Tình hình y tế thông thường trong nước được cải thiện đáng kể bởi hệ thống y tế công được thiết lập trong những năm 1950 và được mở rộng để bao trùm cả các vùng nông thôn trong những năm 1960. Ngoài y tế dự phòng là lĩnh vực thông thường của y tế công, hệ thống này cũng bao gồm việc cứu chữa bệnh.³⁶ Về giáo dục, 93 phần trăm các nhóm tuổi có liên quan đã được đến trường tiểu học trong năm 1983, và thậm chí ngay cả khi hơn một phần ba số học sinh từ các vùng nông thôn bỏ học nửa chừng, thì mặt bằng giáo dục vẫn được cải thiện đáng kể. Cuối cùng, hệ thống an sinh xã hội ở Trung Quốc bao gồm cả việc phân phối thực phẩm thông qua các kênh công cộng đã mở độ bao phủ rộng lớn.³⁷

Tuy nhiên, cũng có những yếu tố phúc lợi thuận lợi cho Ấn Độ. Ấn Độ dân chủ đã tránh được sự thái quá chính sách, như nạn Đại Nhảy Vọt của Trung Quốc, có thể dẫn đến những tình huống thảm khốc. Chưa có nạn đói trầm trọng nào ở Ấn Độ kể từ khi độc lập. Các tín hiệu cảnh báo những thảm họa như vậy được nhanh chóng chuyển tiếp qua báo chí tương đối tự do, và nhắc nhở chính phủ dân chủ có biện pháp ứng phó nhanh chóng. Ở Trung Quốc tình hình lại khác. Chẳng hạn, không có báo chí tự do để phơi bày những thất bại của công cuộc Đại Nhảy vọt và nạn đói

thảm khốc đã xảy ra ngay sau đó. Ước tính nạn đói đã giết chết khoảng 16,5 đến 29,5 triệu người. Đồng thời, hệ thống chính trị cởi mở hơn ở Ấn Độ lại không bảo vệ nước này chống lại nạn suy dinh dưỡng kinh niên. Jean Drèze và Amartya Sen nói rằng "cứ trong vòng khoảng tám năm số người chết ở Ấn Độ vì lý do tử vong thông thường cao hơn số người đã chết trong nạn đói có qui mô cực lớn ở Trung Quốc từ 1958-1961. Có vẻ như cứ tám năm, số người chết ở Ấn Độ lại nhiều hơn số người chết Trung Quốc trong những năm đáng hổ thẹn của họ."³⁸ Tóm lại, kết quả tổng thể trong các lĩnh vực tăng trưởng và phúc lợi của phát triển kinh tế đã xếp Trung Quốc chuyên chế đứng trước Ấn Độ dân chủ. Cải cách triệt để ở Trung Quốc mở đường cho phát triển kinh tế điều đã mang lại một mức sống tử tế cho đại đa số người dân. Những cải cách đó hẳn đã không thể thực hiện được nếu không có sự lãnh đạo mạnh mẽ, quyết tâm đẩy mạnh các chính sách như vậy, có lẽ thậm chí tới mức buộc phải cưỡng chế những người chống đối. Nhưng những cải cách triệt để này cũng kéo theo cả xung đột và các chính sách sai lầm dẫn đến đau khổ và mất mát của con người. Hơn nữa, mặt trái của sự lãnh đạo mạnh mẽ, quyết tâm là nó đã tăng cường một chế độ rõ ràng là thiếu các quyền dân sự và quyền chính trị cơ bản.

Ở Ấn Độ, chính phủ dân chủ nhìn chung là bảo vệ các quyền dân sự và quyền chính trị cơ bản của người dân. Những thái quá trong chính sách được ngăn ngừa, không để xảy ra những thảm họa nhân loại như nạn đói trên quy mô lớn. Và tốc độ tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức ổn định và tương đối tốt. Nhưng nền dân chủ cũng còn gìn giữ cả một cấu trúc xã hội rất bất bình đẳng đứng đầu là một tầng lớp tinh hoa thống trị mà các thành viên của nó chống lại sự thay đổi sâu rộng mang lợi ích đến cho người nghèo. Thiếu tiến bộ về mặt phúc lợi ở Ấn Độ đã dẫn đến đau khổ và mất mát về con người, không phải do các thảm họa khủng khiếp như ở Trung Quốc mà bởi đau khổ tiếp diễn âm thầm của 35 phần trăm dân số là những người nghèo cùng cực.

(Còn tiếp phần 2)

Chú thích

1. Xem phần tổng quan trong Atul Kohli, "Democracy and Development: Trends and Prospects," trong Atul Kohli, Chun-in Moon, và Georg Sørensen, eds., *States, Markets, and Just Growth* (Tokyo: UN University Press, 2003): trang 39-64. Xem cả Larry Sirowy và Alex Inkeles, "The Effects of Democracy on Economic Growth: A Review," *Studies in Comparative International Development* 25, số 1 (1990): trang 125-157; A. Brunetti, "Political Variables in Cross-Country Growth Analysis," *Tạp san Nghiên cứu*

- Kinh tế 11, số 2 (1997): trang 163-190; Yi Feng, *Democracy Governance, and Economic Performance* (Cambridge: MIT Press, 2003); Robert J. Barro, *Determinants of Economic Growth: A Cross-Country Empirical Study* (Cambridge: MIT Press, 1997); Charles Kurzman, Regina Werum, và Ross E. Burkhardt, "Democracy's Effect on Economic Growth: A Pooled Time-Series Analysis, 1951-1980," *Studies in Comparative International Development* 37, số 1 (2002): trang 3-33; Jagdish N. Bhagwati, "Democracy and Development: Cruel Dilemma or Symbiotic Relationship?" *Review of Development Economics* 6, số 2 (2002): trang 151-162; và David Gillies, "Democracy and Economic Development," *International Democratic Development* 6 (2005): trang 8-28. Some of what follows draws on Georg Sørensen, *Democracy, Dictatorship, and Development: Economic Development in Selected Regimes of the Third World* (London: Macmillan, 1991).
2. B. K. Nehru, "Western Democracy and the Third World," *Third World Quarterly* 1, số 2 (1979): trang 57 n. Xem cả V. Rao, "Democracy and Economic Development," *Studies in Comparative International Development* 19, số 4 (1984-1985): trang 67-82; Robert J. Barro, *Determinants of Economic Growth*, 49; và Erich Weede, "Political Regime Type and Variation in Economic Growth Rates," *Constitutional Political Economy* 7 (1996): trang 167-176.
 3. Samuel P. Huntington, *Political Order in Changing Societies* (New Haven: Yale University Press, 2006).
 4. David E. Apter, *The Politics of Modernization* (Chicago: University of Chicago Press, 1965).
 5. Dieter Senghaas, *The European Experience: A Historical Critique of Development Theory* (Leamington Spa/Dover: Berg, 1985); và Dieter Senghaas, "China 1979," trong J. Habermas, ed., *Stichworte zur "Geistigen Situation der Zeit" tập 1* (Frankfurt Main: Suhrkamp, 1979), trang 435.
 6. J. A. Hall, *Powers và Liberties: The Causes and Consequences of the Rise of the West* (Harmondsworth, U.K.: Penguin, 1986), trang 222.
 7. Gabriel Almond và G. Bingham Powell, *Comparative Politics: A Developmental Approach* (Boston: Little, Brown, 1978), trang 363. Xem cả Samuel P. Huntington, 180 Notes "The Goals of Development," trong Myron Weiner và Samuel P. Huntington, eds., *Understanding Political Development* (Boston: Little, Brown, 1987), trang 19; và Irene Gendzier, *Managing Political Change: Social Scientists and the Third World* (Boulder: Westview, 1985), chương 6.
 8. Hollis Chenery et al., *Redistribution with Growth* (London: Oxford University Press, 1974); và Paul Streeten et al., *First Things First: Meeting Basic Human Needs in Developing Countries* (New York: Oxford University Press, 1981).
 9. Grace Goodell và John P. Powelson, "The Democratic Prerequisites of Development,"

trong Raymond Gastil, ed., *Freedom in the World: Political Rights and Civil Liberties* (New York: Freedom House, 1982), trang 167-176; và Atul Kohli, "Democracy and Development," trong John Lewis và Valeriana Kallab, eds., *Development Strategies Reconsidered* (New Brunswick, N.J.: Transaction, 1986), trang 153-182.

10. Richard Claude, "The Classical Model of Human Rights Development," trong Richard Claude, ed., *Comparative Human Rights* (Baltimore: Johns Hopkins University Press, 1976), trang 6-50; Feng, *Democracy, Governance, and Economic Performance*; Dani Rodrik, "Institutions for High-Quality Growth: What They Are and How to Acquire Them," *Studies in Comparative International Development* 35, no. 3 (2000): trang 3-31.
11. Georg Sørensen, "Democracy and the Developmental State," bản in rôneo, Viện Khoa học Chính trị, Trường Đại học Aarhus, 1991.
12. Xem các tác phẩm liệt kê trong chú thích 1. Để đánh giá lại ý định nghiên cứu và các kết quả mâu thuẫn của các bài nghiên cứu trước, xem Jonathan Kriekhaus, "The Regime Debate Revisited: A Sensitivity Analysis of Democracy's Economic Effect," *British Journal of Political Science* 34 (2004): trang 635-655.
13. Robert M. Marsh, "Does Democracy Hinder Economic Development in the Latecomer Developing Nations?" *Comparative Social Research* 2 (1979): trang 244.
14. Yousseff Cohen, "The Impact of Bureaucratic-Authoritarian Rule on Economic Growth," *Comparative Political Studies* 18, số 1 (1985): trang 123-136.
15. Dirk Berg-Schlosser, "African Political Systems: Typology and Performance," *Comparative Political Studies* 17, số 1 (1984): trang 143.
16. Berg-Schlosser, "African Political Systems," trang 121. Xem cả Gizachew Tiruneh, "Regime Type and Economic Growth in Africa: A Cross-National Analysis," *Social Science Journal* 43, số 1 (2006): trang 3-18; Nicolas van de Walle, "Economic Reform in Democratizing Africa," *Comparative Politics* 32 (1999): trang 21-41.
17. Dwight Y. King, "Regime Type and Performance: Authoritarian Rule, Semi-Capitalist Development and Rural Inequality in Asia," *Comparative Political Studies* 13, số 4 (1981): trang 477.
18. G. William Dick, "Authoritarian Versus Non-authoritarian Approaches to Economic Development," *Journal of Political Economy* 82, số 4 (1974): trang 823.
19. Kohli, "Democracy and Development"; Sirowy và Inkeles, "Effects of Democracy on Economic Growth"; Brunetti, "Political Variables in Cross-Country Growth Analysis"; Kurzman et al., "Democracy's Effect on Economic Growth."
20. Some of these considerations draw on Sørensen, *Democracy, Dictatorship, and Development*. Chú thích 181

21. Xem Jean Drèze và Amartya Sen, *Hunger and Public Action* (Oxford: Clarendon, 1989), trang 206 n.
22. Xem C. Ka and M. Selden, "Original Accumulation, Equity, and Late Industrialization: The Cases of Socialist China and Capitalist Taiwan," *World Development* 14, số 10-11 (1986): trang 1300 n.
23. Xem, ví dụ, Francine Frankel, "Is Authoritarianism the Solution to India's Economic Development Problems?" trong Atul Kohli, ed., *The State and Development in the Third World* (Princeton: Princeton University Press, 1986), trang 154-161.
24. Barrington Moore Jr., *Social Origins of Dictatorship and Democracy: Lord and Peasant in the Making of the Modern World* (Boston: Beacon, 1966), trang 355.
25. Pranab Bardhan, *The Political Economy of Development in India* (Delhi: Oxford University Press, 1984), trang 56. Xem cả Rajni Kothari, *Politics in India* (Delhi: Orient Longman, 1982), trang 352 n.; và K. Subbarao, "State Policies and Regional Disparity in Indian Agriculture," *Development and Change* 16, no.4 (1985): trang 543.
26. A. Piazza, *Food Consumption and Nutritional Status in the PRC* (Boulder: Westview, 1986), trang 36.
27. Carl Riskin, *China's Political Economy: The Quest for Development Since 1949* (Oxford: Oxford University Press, 1987), trang 276.
28. Ka và Selden, "Original Accumulation," trang 1301.
29. Clemens Stubbe Østergaard và Christina Petersen, "Official Profiteering and the Tiananmen Square Demonstrations in China" (bài diễn thuyết tại Hội nghị Liverpool lần thứ hai về Gian lận, Tham nhũng, và Tội phạm Kinh doanh, Liverpool, 17-19 Tháng Tư, 1991).
30. Ngân hàng Thế giới, Báo cáo Phát triển Thế giới 2006.
31. G. Etienne, *India's Changing Rural Scene, 1963-79* (New Delhi: Oxford University Press, 1982), trang 152-158; J. Breman, "I Am the Government Labour Officer . . . State Protection for Rural Proletariat of South Gujarat," *Economic and Political Weekly* 20, số 4 (1985): trang 1043-1056.
32. Bardhan, *Political Economy of Development in India*, trang 4.
33. Phân tích sau đây dựa rất nhiều vào Bardhan, *The Political Economy of Development in India*.
34. A. Rudra, "Political Economy of Indian Non-Development," *Economic and Political Weekly* 20, số 21 (1985): trang 916.
35. Riskin, *China's Political Economy*, trang 235.
36. Piazza, *Food Consumption and Nutritional Status*, trang 176.

37. Drèze và Sen, *Hunger and Public Action*, trang 209. Các tác giả nhấn mạnh rằng chế độ dân chủ luôn luôn có hành động trong trường hợp xảy ra nạn đói.
38. Drèze và Sen, *Hunger and Public Action*, trang 215.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN *NGHIENCUUQUOCTE.NET*

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Các bài dịch học thuật của Dự án được đăng tại chuyên mục [Biên dịch](#). Danh mục rút gọn của các bài dịch này được đăng trên trang [Mục lục](#).

Từ tháng 6/2014, Dự án còn xuất bản chuyên mục [Bình luận](#) để đăng các bài bình luận tiêu biểu của các tác giả Việt Nam hoặc dịch từ các nguồn tiếng Anh uy tín về các vấn đề quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại Việt Nam. Ngoài ra, Dự án cũng ra mắt chuyên mục [Ấn phẩm](#) để chia sẻ các bài viết nghiên cứu về quan hệ quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng Anh với sự cho phép của các tác giả liên quan.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, nghiencuuquocte@gmail.com